

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 58

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập
Ông Lee Kian Huat	Thành viên độc lập
Bà Seow Hwee	Thành viên
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11598118/69124826-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

11
JG
NI
&
T
3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.197.232.099.640	1.127.107.316.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	427.503.801.742	507.906.898.731
111	1. Tiền		134.903.801.742	108.806.898.731
112	2. Các khoản tương đương tiền		292.600.000.000	399.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		104.669.489.737	86.485.928.093
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(117.944.465)	(117.944.465)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	104.103.561.644	85.920.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	565.026.937.583	478.504.724.498
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		448.016.892.089	412.094.746.818
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		59.188.431.679	36.084.994.598
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		157.284.172.783	129.686.273.075
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(99.462.558.968)	(99.361.289.993)
140	IV. Hàng tồn kho	8	42.404.071.635	36.288.014.193
141	1. Hàng tồn kho		42.404.071.635	36.288.014.193
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.627.798.943	17.921.750.566
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.417.761.919	6.416.900.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	44.555.623.183	11.496.849.592
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.654.413.841	8.000.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.239.619.132.705	1.925.076.024.255
210	I. Phải thu dài hạn		4.593.502.257	3.469.969.752
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.593.502.257	3.469.969.752
220	II. Tài sản cố định		1.141.549.972.761	1.105.000.074.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.079.939.122.792	981.511.829.319
222	Nguyên giá		2.459.866.976.916	2.274.344.251.132
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.379.927.854.124)	(1.292.832.421.813)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	14.060.776.307	74.445.133.924
225	Nguyên giá		16.685.454.545	94.544.645.726
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.624.678.238)	(20.099.511.802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	47.550.073.662	49.043.111.521
228	Nguyên giá		97.269.951.300	97.269.951.300
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.719.877.638)	(48.226.839.779)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		181.459.209.873	149.289.926.305
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	181.459.209.873	149.289.926.305
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		625.161.314.539	606.195.211.847
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	623.532.189.900	604.566.087.208
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
260	V. Tài sản dài hạn khác		286.855.133.275	61.120.841.587
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	264.338.052.658	33.490.320.019
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	14.205.739.259	14.193.896.010
269	3. Lợi thế thương mại	4	8.311.341.358	13.436.625.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.436.851.232.345	3.052.183.340.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		900.953.084.328	652.348.496.098
310	I. Nợ ngắn hạn		536.779.803.604	526.500.411.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	138.218.713.555	127.521.300.017
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	11.378.936.462	3.448.810.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.613.646.361	26.063.209.516
314	4. Phải trả người lao động	19	24.473.348.982	31.972.375.091
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	49.058.257.657	25.314.153.944
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	36.906.834.725	37.594.234.725
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	133.790.418.490	127.660.305.327
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	83.912.643.484	135.964.190.631
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.063.675.238
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.427.003.888	9.898.156.393
330	II. Nợ dài hạn		364.173.280.724	125.848.084.556
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	41.025.647.500	41.772.916.501
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	317.540.295.996	78.515.219.488
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	2.420.270.043	2.425.514.382
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.187.067.185	3.134.434.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.535.898.148.017	2.399.834.844.238
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.535.898.148.017	2.399.834.844.238
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
414b	3. Phụ trội hợp nhất	24.1	(54.497.407.794)	(54.497.407.794)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	5.240.445.412	2.849.526.349
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.469.876.933.822	1.344.221.277.119
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.335.362.516.368	1.151.205.822.308
421b	- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ		134.514.417.454	193.015.454.811
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	134.777.641.477	126.760.913.464
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.436.851.232.345	3.052.183.340.336

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Nguyễn Mai Khánh Trinh
Kế toán trưởng/
Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.233.817.212.587	1.086.315.003.202
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.003.878.843.079)	(913.884.239.825)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.938.369.508	172.430.763.377
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	14.737.192.722	11.897.017.639
22	5. Chi phí tài chính	28	(13.977.431.490)	(6.624.274.205)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.517.472.602)	(6.031.674.319)
24	6. Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết	15.1	52.716.102.692	40.483.586.927
25	7. Chi phí bán hàng	29	(49.707.325.168)	(38.502.798.145)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(61.706.002.111)	(63.448.950.916)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		172.000.906.153	116.235.344.677
31	10. Thu nhập khác	30	2.367.054.047	3.790.211.296
32	11. Chi phí khác	30	(1.762.150.149)	(3.121.441.597)
40	12. Lợi nhuận khác	30	604.903.898	668.769.699
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.605.810.051	116.904.114.376
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(29.446.495.156)	(24.771.750.147)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	17.087.588	(515.320.457)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		143.176.402.483	91.617.043.772
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		134.862.417.454	86.504.969.759
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	8.313.985.029	5.112.074.013
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.3	1.373	857
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.3	1.373	857

Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Nguyễn Mai Khánh Trinh
Kế toán trưởng/
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.605.810.051	116.904.114.376
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế thương mại)	4, 11, 12, 13	76.374.262.133	65.318.666.309
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(909.773.263)	1.688.980.862
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.259.156.994)	920.363.078
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(61.245.580.554)	(48.479.947.166)
06	Chi phí lãi vay	28	8.517.472.602	6.031.674.319
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		194.083.033.975	142.383.851.778
09	Tăng các khoản phải thu		(117.872.826.766)	(71.610.052.739)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.116.057.442)	(13.685.310.951)
11	Tăng các khoản phải trả		83.616.568.570	7.068.130.092
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.293.990.674	(1.466.260.670)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.357.025.177)	(3.935.214.607)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(26.360.039.096)	(49.233.144.136)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.862.071.568)	(1.488.333.847)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		121.425.573.170	8.033.664.920
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(408.549.185.059)	(77.715.311.473)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	18.354.000.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(18.583.561.644)	(49.925.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		400.000.000	11.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		-	(20.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.295.890.411	19.183.043.149
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(389.436.856.292)	(98.203.268.324)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

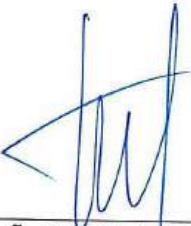
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	328.951.432.040	11.761.636.019
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(136.323.153.259)	(25.710.116.802)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	22	(6.955.040.000)	(5.119.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		185.673.238.781	(19.068.120.783)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(82.338.044.341)	(109.237.724.187)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		507.906.898.731	606.879.728.298
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.934.947.352	(362.495.046)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	427.503.801.742	497.279.509.065

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Kế toán trưởng/
Giám đốc tài chính




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.163 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.170).

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

1. THỐNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm chín (9) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và năm (5) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimes ("VTX")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("SWC")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	Thành phố Bắc Ninh	Dịch vụ cảng	93,34	99,99	93,34	99,99
(7) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	92,43	99,02	92,43	99,02
(8) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cầu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(9) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.21 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(67.872.946.408)	(21.196.112.030)	(89.069.058.438)
Phân bổ trong kỳ	(3.878.454.081)	(1.246.830.119)	(5.125.284.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(71.751.400.489)	(22.442.942.149)	(94.194.342.638)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.696.135.202	3.740.490.356	13.436.625.558
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.817.681.121	2.493.660.237	8.311.341.358

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	5.906.335.653	3.443.862.055
Tiền gửi ngân hàng	128.997.466.089	105.363.036.676
Các khoản tương đương tiền	292.600.000.000	399.100.000.000
TỔNG CỘNG	427.503.801.742	507.906.898.731

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 3,7%/năm đến 4,3%/năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	12.764.400	(475.218)	126.752.447	12.764.400	(475.218)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	1.015.238.095	-
Chứng khoán khác	1.120.111	1.141.250	(117.469.247)	1.120.111	1.141.250	(117.469.247)
TỔNG CỘNG	683.872.558	1.029.143.745	(117.944.465)	683.872.558	1.029.143.745	(117.944.465)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng thương mại có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,8%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền là 65.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22.2*).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	448.016.892.089	412.094.746.818
Phải thu khách hàng	406.368.340.869	376.453.775.871
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	41.648.551.220	35.640.970.947
Trả trước cho người bán ngắn hạn	59.188.431.679	36.084.994.598
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Duy Tường	10.320.400.000	5.392.400.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Trả trước bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	20.554.869	53.720.317
Người bán khác	40.073.659.196	21.865.056.667
Phải thu ngắn hạn khác	157.284.172.783	129.686.273.075
Phí vận chuyển trả hộ	106.969.921.797	70.933.927.074
Ký quỹ	7.166.001.284	15.535.118.202
Tạm ứng cho nhân viên	9.065.627.831	8.841.137.396
Phải thu lãi tiền gửi	3.533.376.869	2.367.774.604
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	19.637.023.291	23.829.110.763
Phải thu khác	9.474.080.937	6.741.064.262
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(99.462.558.968)	(99.361.289.993)
GIÁ TRỊ THUẦN	565.026.937.583	478.504.724.498

(*) Một phần của khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	(99.361.289.993)	(71.870.969.662)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.575.005.975)	(3.624.517.167)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.473.737.000	1.425.853.199
Số cuối kỳ	<u>(99.462.558.968)</u>	<u>(74.069.633.630)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.697.591.924	17.976.741.167
Nguyên liệu, vật liệu	16.524.979.307	16.268.936.432
Hàng hóa	851.516.491	936.625.409
Hàng mua đang đi trên đường	188.727.273	964.454.546
Công cụ, dụng cụ	141.256.640	141.256.639
TỔNG CỘNG	42.404.071.635	36.288.014.193

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	10.417.761.919	6.416.900.968
Chi phí thuê đất và văn phòng	2.610.794.134	1.243.147.691
Phí bảo hiểm	2.258.717.890	1.281.215.700
Công cụ, dụng cụ	1.605.108.538	2.314.756.494
Khác	3.943.141.357	1.577.781.083
Dài hạn	264.338.052.658	33.490.320.019
Chi phí xây dựng nhà xưởng	237.142.584.264	-
Chi phí thuê đất và nhà kho	11.915.962.433	12.698.973.832
Công cụ, dụng cụ	8.640.037.091	11.134.503.389
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.887.512.320	9.128.603.196
Khác	751.956.550	528.239.602
TỔNG CỘNG	274.755.814.577	39.907.220.987

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đặt cọc dài hạn	3.592.374.986	2.301.987.934
Khác	1.001.127.271	1.167.981.818
TỔNG CỘNG	4.593.502.257	3.469.969.752

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	870.427.105.767	208.471.859.912	1.188.703.964.906	6.741.320.547	-	2.274.344.251.132
Mua trong kỳ	100.836.143.406	578.750.693	4.967.613.743	-	1.340.155.238	107.722.663.080
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	77.935.404.031	-	-	-	77.935.404.031
Phân loại lại	(135.341.327)	-	-	-	-	(135.341.327)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	971.127.907.846	286.986.014.636	1.193.671.578.649	6.741.320.547	1.340.155.238	2.459.866.976.916
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	65.989.465.687	49.100.384.718	419.732.721.460	4.376.160.399	-	539.198.732.264
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(329.249.094.075)	(140.171.431.848)	(817.271.102.337)	(6.140.793.553)	-	(1.292.832.421.813)
Khấu hao trong kỳ	(22.145.459.394)	(12.643.073.725)	(31.968.852.023)	(116.117.166)	(41.789.785)	(66.915.292.093)
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(20.315.481.545)	-	-	-	(20.315.481.545)
Phân loại lại	135.341.327	-	-	-	-	135.341.327
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(351.259.212.142)	(173.129.987.118)	(849.239.954.360)	(6.256.910.719)	(41.789.785)	(1.379.927.854.124)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	541.178.011.692	68.300.428.064	371.432.862.569	600.526.994	-	981.511.829.319
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	619.868.695.704	113.856.027.518	344.431.624.289	484.409.828	1.298.365.453	1.079.939.122.792
Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho Các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)						
	-	-	114.842.123.779	-	-	114.842.123.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	77.859.191.181	16.685.454.545	94.544.645.726
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(77.859.191.181)	-	(77.859.191.181)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	16.685.454.545	16.685.454.545
Giá trị khấu hao lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(18.599.695.666)	(1.499.816.136)	(20.099.511.802)
Khấu hao trong kỳ	(1.715.785.879)	(1.124.862.102)	(2.840.647.981)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	20.315.481.545	-	20.315.481.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	(2.624.678.238)	(2.624.678.238)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	59.259.495.515	15.185.638.409	74.445.133.924
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	14.060.776.307	14.060.776.307

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	37.648.585.981	21.530.532.475	38.090.832.844	97.269.951.300
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	4.591.308.381	194.333.344	4.785.641.725
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(2.397.359.065)	(9.207.062.636)	(36.622.418.078)	(48.226.839.779)
Hao mòn trong kỳ	(260.929.596)	(1.205.886.570)	(26.221.693)	(1.493.037.859)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(2.658.288.661)	(10.412.949.206)	(36.648.639.771)	(49.719.877.638)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	35.251.226.916	12.323.469.839	1.468.414.766	49.043.111.521
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	34.990.297.320	11.117.583.269	1.442.193.073	47.550.073.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Xây dựng nhà kho	119.086.034.974	98.382.024.621
Đóng mới và hoán cải tàu	53.082.514.752	41.617.241.537
Cải tạo kho bãi	9.201.808.247	9.201.808.247
Khác	88.851.900	88.851.900
TỔNG CỘNG	181.459.209.873	149.289.926.305

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị ghi sổ			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	466.373.061.258	18,90	454.639.540.422
VICT	34,54	134.362.442.765	34,54	127.129.860.909
The Pier	50,00	9.935.541.268	50,00	9.935.541.268
SORECO	50,00	9.920.837.041	50,00	9.920.837.041
SOWATCOSER	24,52	2.940.307.568	24,52	2.940.307.568
TỔNG CỘNG		623.532.189.900		604.566.087.208

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCOSER	VICT	PDN	Tổng cộng
						VND
Giá trị đầu tư						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2025	10.000.000.000	10.000.000.000	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	472.507.655.126
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(79.162.959)	(64.458.732)	(98.932.432)	(28.600.952.967)	160.901.939.172	132.058.432.082
Phần lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.232.581.856	45.483.520.836	52.716.102.692
Cổ tức nhận được	-	-	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(79.162.959)	(64.458.732)	(98.932.432)	(21.368.371.111)	172.635.460.008	151.024.534.774
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.920.837.041	9.935.541.268	2.940.307.568	127.129.860.909	454.639.540.422	604.566.087.208
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.920.837.041	9.935.541.268	2.940.307.568	134.362.442.765	466.373.061.258	623.532.189.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	12,5	816.000.000	12,5
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các bên khác	136.508.051.015	124.518.255.661
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.710.662.540	3.003.044.356
TỔNG CỘNG	138.218.713.555	127.521.300.017

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.142.649	310.249.623
Phải trả các bên khác	11.360.793.813	3.138.561.037
TỔNG CỘNG	11.378.936.462	3.448.810.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.496.849.592	44.555.623.183
Tiền thuê đất	-	2.618.992.800
Khác	8.000.006	35.421.041
TỔNG CỘNG	11.504.849.598	47.210.037.024
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.422.018.518	19.508.474.578
Thuế giá trị gia tăng	7.759.592.253	10.648.933.013
Thuế thu nhập cá nhân	1.973.693.265	1.732.230.904
Tiền thuê đất	-	15.820.702.917
Thuế khác	(92.094.520)	903.304.949
TỔNG CỘNG	26.063.209.516	48.613.646.361

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí vận chuyển	21.854.968.291	11.853.014.576
Chi phí thưởng	7.600.468.474	4.017.884.616
Chi phí dự án	3.440.447.159	3.086.898.516
Chi phí lãi vay	2.249.978.479	89.531.054
Khác	13.912.395.254	6.266.825.182
TỔNG CỘNG	49.058.257.657	25.314.153.944

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	856.236.361	1.543.636.361
TỔNG CỘNG	36.906.834.725	37.594.234.725

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	133.790.418.490	127.660.305.327
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Thu hộ	11.275.487.413	7.813.285.562
Ký cược, ký quỹ	9.914.349.116	4.302.507.386
Phải trả cho thuyền viên	6.159.413.938	6.159.413.938
Khác	26.501.168.023	29.445.098.441
Dài hạn	41.025.647.500	41.772.916.501
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX") (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	11.025.647.500	11.772.916.501
TỔNG CỘNG	174.816.065.990	169.433.221.828
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)	48.424.600.000	52.831.988.455
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả các bên khác	86.451.465.990	76.661.233.373
(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		
(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.		
(iii) Khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GEX cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 2B, Đường 13, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.		

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	83.912.643.484	135.964.190.631
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	64.222.326.579	63.363.927.683
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	16.019.516.905	18.605.860.952
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	3.670.800.000	8.790.440.000
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 33)	-	43.803.961.996
Vay ngắn hạn từ cá nhân	-	1.400.000.000
Dài hạn	317.540.295.996	78.515.219.488
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	306.527.895.996	65.667.419.488
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 22.3)	11.012.400.000	12.847.800.000
TỔNG CỘNG	401.452.939.480	214.479.410.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	135.964.190.631	78.515.219.488	214.479.410.119
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	82.364.432.040	246.587.000.000	328.951.432.040
Tăng nợ thuê tài chính	1.835.400.000	(1.835.400.000)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	7.026.814.072	(7.026.814.072)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(136.323.153.259)	-	(136.323.153.259)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(6.955.040.000)	-	(6.955.040.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.300.290.580	1.300.290.580
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>83.912.643.484</u>	<u>317.540.295.996</u>	<u>401.452.939.480</u>

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	43.033.515.086	từ ngày 11 tháng 7 năm 2025 đến ngày 9 tháng 10 năm 2025	4,6	Hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Sài Gòn	21.188.811.493	từ ngày 9 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025	6,0	Khoản gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ
TỔNG CỘNG	<u>64.222.326.579</u>			

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	41.531.580.023	1.664.325	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 2.250.634.025 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.086.584.432	203.838	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay 1	2.317.356.866	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 22.350.000.050 VND
Vay 2	18.498.575.795	-	Ngày 31 tháng 1 năm 2030	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 44.521.498.715 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	246.587.000.000	-	Ngày 25 tháng 3 năm 2035	6,0	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và các quyền lợi khác liên quan đến Dự án đầu tư Khu công nghiệp Nhơn Trạch với giá trị 103.068.826.300 VND, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 1.846.987.839 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	8.526.315.785	-	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	6,36 – 6,43	Phương tiện vận tải, thư bảo lãnh của Công ty mẹ cho công ty con với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG		322.547.412.901	1.868.163		

Trong đó:

Vay dài hạn 306.527.895.996
Vay dài hạn đến hạn trả 16.019.516.905

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty, BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ một năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ một năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính kỳ với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu với các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả Đến 1 năm	4.934.857.580	1.264.057.580	3.670.800.000	10.302.657.322
				1.512.217.322
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 đến 5 năm	12.559.325.405	1.546.925.405	11.012.400.000	14.974.565.978
				2.126.765.978
TỔNG CỘNG	17.494.182.985	2.810.982.985	14.683.200.000	25.277.223.300
				3.638.983.300
				21.638.240.000

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Phụ trội hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.155.002.843.216	2.138.352.904.665
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	86.504.969.759	86.504.969.759
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	456.684.538	456.684.538
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.021.581.186)	(1.021.581.186)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.707.701.162)	(1.707.701.162)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.238.887.215.165	2.222.237.276.614
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	(54.497.407.794)	1.344.221.277.119	2.273.073.930.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	134.862.417.454	134.862.417.454
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.299.558.990)	(2.299.558.990)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.390.919.063	-	(2.390.919.063)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(4.516.282.698)	(4.516.282.698)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	982.533.570.000	(2.033.034.900)	5.240.445.412	(54.497.407.794)	1.469.876.933.822	2.401.120.506.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	134.862.417.454	86.504.969.759
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(2.299.558.990)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	134.862.417.454	84.205.410.769
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	98.253.357	98.253.357
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.373	857
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.373	857

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	126.760.913.464	116.292.189.226
Lợi nhuận trong kỳ	8.313.985.029	5.112.074.013
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	(456.684.538)
Khác	(297.257.016)	(190.417.260)
Số cuối kỳ	<u>134.777.641.477</u>	<u>120.757.161.441</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.127.811.754.783	1.028.173.400.816
Doanh thu bán hàng hóa	<u>106.005.457.804</u>	<u>58.141.602.386</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.233.817.212.587</u>	<u>1.086.315.003.202</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	1.149.473.706.759	971.691.633.008
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>84.343.505.828</u>	<u>114.623.370.194</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi	8.422.303.676	7.681.730.608
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.238.900.046	4.155.287.031
Khác	<u>75.989.000</u>	<u>60.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.737.192.722</u>	<u>11.897.017.639</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	942.133.303.765	860.349.966.380
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.745.539.314	53.534.273.445
TỔNG CỘNG	1.003.878.843.079	913.884.239.825

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền vay	8.517.472.602	6.031.674.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.969.549.841	534.022.407
Khác	490.409.047	58.577.479
TỔNG CỘNG	13.977.431.490	6.624.274.205

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	49.707.325.168	38.502.798.145
Chi phí nhân viên	33.997.495.201	26.944.951.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.476.853.719	8.201.376.252
Chi phí bán hàng khác	4.232.976.248	3.356.470.174
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.706.002.111	63.448.950.916
Chi phí nhân viên	39.352.237.887	39.030.900.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.787.013.482	9.533.657.419
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	5.125.284.200	5.125.284.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.441.466.542	9.759.108.404
TỔNG CỘNG	111.413.327.279	101.951.749.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác	2.367.054.047	3.790.211.296
Tiền bồi thường thu được	572.833.447	2.224.566.415
Tiền phạt thu được	1.097.259.727	1.140.487.700
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.185.186	254.629.631
Thu nhập khác	665.775.687	170.527.550
Chi phí khác	(1.762.150.149)	(3.121.441.597)
Các khoản phạt	-	(3.020.259.931)
Chi phí khác	(1.762.150.149)	(101.181.666)
LỢI NHUẬN KHÁC	604.903.898	668.769.699

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.847.447.447	700.169.217.604
Chi phí nhân viên	140.658.285.942	139.053.202.682
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	80.089.674.829
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	71.248.977.933	60.193.382.109
Chi phí nguyên vật liệu	98.226.094.282	14.758.122.144
Chi phí khác	18.311.364.754	21.572.389.518
TỔNG CỘNG	1.115.292.170.358	1.015.835.988.886

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.446.495.156	23.508.750.147
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	1.263.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.446.495.156	24.771.750.147
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(17.087.588)	515.320.457
TỔNG CỘNG	29.429.407.568	25.287.070.604

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	172.605.810.051	116.904.114.376
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	34.521.162.010	23.380.822.875
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức nhận được	(15.197.800)	(12.000.000)
Lãi từ công ty liên kết	(10.543.220.538)	(8.096.717.385)
Phân bổ lợi thể thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Chi phí không được trừ	355.933.515	891.456.525
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.190.470.434	6.540.302.589
Khác	895.203.107	295.149.160
Thuế TNDN sau điều chỉnh	29.429.407.568	24.024.070.604
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.263.000.000
Chi phí thuế TNDN	29.429.407.568	25.287.070.604

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện Hợp nhất kinh doanh	15.080.515.898	14.479.542.138	600.973.760	(830.632.712)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(27.382.028)	(27.382.028)	-	(1.381.407)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	637.413.437	626.886.837	10.526.600	(69.129.750)
Khấu hao	(1.413.766.395)	(1.067.932.785)	(345.833.610)	380.579.073
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(2.420.270.043)	(2.425.514.382)	5.244.339	5.244.339
TỔNG CỘNG	11.785.469.216	11.768.381.628	17.087.588	(515.320.457)
<i>Trong đó</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.205.739.259	14.193.896.010		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.420.270.043)	(2.425.514.382)		

32.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 161.515.062.283 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 145.562.710.114 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>VND</i>		
			<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
2023	2028	82.605.756.530	-	-	82.605.756.530
2024	2029	62.956.953.584	-	-	62.956.953.584
2025	2030	15.952.352.169	-	-	15.952.352.169
TỔNG CỘNG		161.515.062.283	-	-	161.515.062.283

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho các kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2025
2022	2027	2.209.410.123	-	-	2.209.410.123
2023	2028	5.194.801.337	-	-	5.194.801.337
2024	2029	4.975.864.980	-	-	4.975.864.980
2025	2030	2.604.300.495	-	-	2.604.300.495
TỔNG CỘNG		14.984.376.935	-	-	14.984.376.935

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Do sự không chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong tương lai của Nhóm Công ty và trong việc dự đoán liệu có thể được kê khai chuyển tiếp trong thời hạn còn lại hay không, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau:

VND

Số tiền

Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 32.4)	161.515.062.283
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 32.5)	14.984.376.935
TỔNG CỘNG	176.499.439.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ
PSA Cargo Solutions Vietnam Investments Pte Ltd	Cổ đông
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sowaco Tri Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Vsip	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viet Air Consol	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Techcom	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Logistic MLC ITL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
				VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	19.054.160.158	35.486.571.762
Công ty TNHH ITL Vsip	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	22.682.048.793	33.291.977.181
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Nhận ký quỹ Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	- - -	20.000.000.000 1.901.997.892 473.466.200
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua dịch vụ	22.429.052.178 6.822.872.721 176.091.980	19.889.627.254 7.519.090.901 159.207.607
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận cổ tức Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	33.750.000.000 - 106.583.334	17.250.000.000 4.520.000 -
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	9.925.607.182 2.644.143.678	14.384.546.471 1.731.946.774

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
				VND
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	9.885.744.929	2.438.530.050
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	30.000.000	1.203.703.704
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.199.160.000	447.840.000
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	34.218.365	9.945.835
Công ty cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	235.281.475 4.620.000	- -
Công ty TNHH Logistic MLC ITL	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	25.027.779	-
Công ty TNHH Viet Air Consol	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	1.232.998.873	14.131.027
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Techcom	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	146.490.000	-
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Công tác phí	140.000.000 94.735.529	- -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	14.172.736.886	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	10.382.212.213	9.239.427.478
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	8.591.153.456	1.502.894.996
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	6.579.390.920	7.701.334.927
Công ty cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.072.376.800	52.280.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	766.468.947	766.468.947
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	32.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	51.811.998	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	16.378.564.599
			41.648.551.220	35.640.970.947
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	20.554.869	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	53.720.317
			20.554.869	53.720.317

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
VND				
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cổ tức	18.750.000.000	-
Công ty cổ phần Freight Management	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	548.547.702	5.910.800
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Đặt cọc	144.000.000	144.000.000
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	153.039.011	106.230.087
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Chi hộ	41.436.578	43.527.534
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cổ tức	-	15.910.000.000
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi hộ	-	7.607.045.342
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty liên doanh	Xây dựng	-	7.234.000
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng tập đoàn	Xây dựng	-	5.163.000
			19.637.023.291	23.829.110.763
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	959.222.278	2.703.998.202
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	605.227.500	40.560.000
Công ty TNHH PSA Cargo Solution Việt Nam	Cổ đông	Sử dụng dịch vụ	104.212.145	140.000.000
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	26.956.800	2.268.000
Công ty cổ phần Freight Management	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	15.043.817	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	-	116.218.154
			1.710.662.540	3.003.044.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	18.142.649	18.142.649
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	292.106.974
			18.142.649	310.249.623

11/2/ H Z 11/2/

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
VND				
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Đặt cọc Phải trả khác	7.605.100.000 3.500.000	7.605.100.000 94.788.200
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Chi hộ Chi phí lãi vay	- -	1.018.031 4.294.216.624
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	20.865.600
			48.424.600.000	52.831.988.455
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL (*)	Công ty mẹ	Vay	-	43.803.961.996

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 6,8%/năm và đã được hoàn trả đầy đủ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Đặng Vũ Thành	1.145.902.155	956.940.000
Ông Kelvin Lim Chia Siong	803.906.250	-
Ông Đỗ Lê Hùng	465.154.763	252.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	356.443.453	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	299.799.108	60.000.000
Ông Lee Kian Huat	273.154.763	60.000.000
Bà Seow Hwee	213.154.763	60.000.000
Ông Phay Wenfu, Daniel	-	818.773.333
TỔNG CỘNG	3.557.515.255	2.297.713.333

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	30.401.367.439	124.880.497.149
Từ 1 đến 5 năm	38.960.219.480	36.454.856.765
Trên 5 năm	150.801.644.096	89.366.209.323
TỔNG CỘNG	220.163.231.015	250.701.563.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG (tiếp theo)

Kiến tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Nhóm Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được. Vì vậy, Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ :		
- Đồng Rub (RUB)	9.412.837,00	3.168.317,90
- Đô la Mỹ (USD)	740.026,45	1.184.225,54
- Đồng Euro (EUR)	67,00	86,80

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	952.035.282.942	58.141.602.386	-	73.446.840.863	2.691.277.011	1.086.315.003.202
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	61.942.001.231	26.555.401.384	-	-	-	88.497.402.615
	1.013.977.284.173	84.697.003.770	-	73.446.840.863	2.691.277.011	1.174.812.405.817
<u>Đối chiếu:</u>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(88.497.402.615)
Doanh thu trong kỳ						1.086.315.003.202
Lợi nhuận bộ phận	62.329.083.667	4.607.328.941	-	2.869.782.455	672.819.253	70.479.014.316
<u>Đối chiếu:</u>						
Cổ tức, lợi nhuận được chia						60.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư						(1.253.443)
Chi phí tài chính khác						(534.022.407)
Lãi cho vay						7.681.730.608
Chi phí lãi vay						(6.031.674.319)
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						40.483.586.927
Doanh thu không phân bổ						7.945.498.327
Chi phí không phân bổ						(3.178.765.633)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						116.904.114.376
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	58.942.241.946	-	-	75.876.439	1.175.263.724	60.193.382.109
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.688.980.862	-	-	-	-	1.688.980.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tài sản bộ phận	1.942.910.403.631	44.810.820.223	2.861.408.915	7.869.313.036	-	1.998.451.945.805
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(43.252.640.517)
Tài sản không phân bổ						980.676.572.861
Tổng tài sản						2.935.875.878.149
Nợ phải trả bộ phận	401.611.180.576	447.620.626	-	423.266.600	31.136.023.581	433.618.091.383
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(61.285.713.024)
Nợ phải trả không phân bổ						220.549.061.735
Tổng nợ phải trả						592.881.440.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.109.268.720.663	62.580.363.405	-	44.308.730.761	-	1.216.157.814.829
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	94.643.760.015	8.829.698.879	-	-	-	103.473.458.894
	1.203.912.480.678	71.410.062.284	-	44.308.730.761	-	1.319.631.273.723
Đối chiếu:						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(85.814.061.136)
Doanh thu trong kỳ						1.233.817.212.587
Lợi nhuận bộ phận	105.448.224.120	12.795.368.996	-	281.449.113	-	118.525.042.229
Đối chiếu:						
Cổ tức, lợi nhuận được chia						75.989.000
Chi phí tài chính khác						(4.969.549.841)
Lãi cho vay						8.422.303.676
Chi phí lãi vay						(8.517.472.602)
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						52.716.102.692
Doanh thu không phân bổ						8.605.954.093
Chi phí không phân bổ						(2.252.559.196)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						172.605.810.051
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	69.335.944.498	-	-	70.888.383	1.909.815.716	71.316.648.597
Hoàn nhập dự phòng	(909.773.263)	-	-	-	-	(909.773.263)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Tài sản bộ phận	2.367.611.100.880	44.810.820.223	2.528.558.795	26.508.226.081	-	2.441.458.705.979
<u>Đối chiếu:</u>						(75.982.071.325)
Phải thu bộ phận						1.071.374.597.691
Tài sản không phân bổ						<u>3.436.851.232.345</u>
Tổng tài sản						519.878.247.097
Nợ phải trả bộ phận	492.024.022.856	2.545.843.703	-	423.266.600	24.885.113.938	
<u>Đối chiếu:</u>						(82.616.252.890)
Phải trả bộ phận						463.691.090.121
Nợ phải trả không phân bổ						<u>900.953.084.328</u>
Tổng nợ phải trả						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

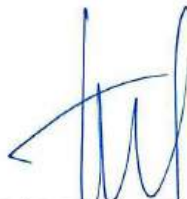
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Hoàng Thị Anh Thư
Người lập



Nguyễn Mai Khánh Trinh
Kế toán trưởng/
Giám đốc tài chính



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn